

BẢNG GIÁ THUỐC NỘI TRÚ THÁNG 01 NĂM 2021

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
Mua									
Corticoid									
1	DexT21	Dexamethason KABI 4mg/1ml inj	Ống	Binh Dinh	Viet nam	1,985	1,985	-	-
2	FarT1	Farnisone (Prednisone 5mg) 5mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	441	441	-	-
3	HUHT	HUHAJO 10mg	Viên nén	JRP CO., LTD	Korea	4,864	4,864	-	-
4	HydT33	Hydrocortisone 100mg	Lọ	Bidiphar	Viet nam	8,380	8,380	-	-
5	MedT91	Medrol 16mg	Viên	Pfizer	Italy	4,406	4,406	-	-
6	MedT9	Medrol 4mg	Viên	Pfizer	Italy	1,229	1,229	-	-
7	SoMT	Solu Médrol 40mg/2ml	Lọ	Pfizer	Belgium	41,871	41,871	-	-
Dịch truyền									
8	AmiT3	Aminoplasmal (*) 10% E 250ml	Chai	BBraun	GERMANY	117,040	117,040	-	-
9	AmiT31	Aminoplasmal (*) Hepa 10% 500ml	Chai	B. Braun	GERMANY	207,323	207,323	-	-
10	ClIT1	Clinoleic 20% 100ml	Túi	Baxter	GERMANY	186,999	186,999	-	-
11	CuHT	Custodiol HTK 1000ml	Túi	DR. Franz Kohler Chemie	GERMANY	3,392,000	3,392,000	-	-
12	DiaT61	Dianeal 1.5% 2000ml	Túi	Baxter	GERMANY	94,427	94,427	-	-
13	DiaT6	Dianeal 2.5%, 2000ml	Túi	Baxter	GERMANY	94,427	94,427	-	-
14	DuoT1	Duosol without Potassium 5 lít	Túi	BBraun	GERMANY	736,139	736,139	-	-
15	EaPT1	Eau pour préparation 100ml (nước cất pha tiêm)	Chai	Binh Dinh	Viet nam	7,820	7,820	-	-
16	GeIT	Gelofusine fl/500ml	Lọ	BBraun	GERMANY	127,600	127,600	-	-
17	GluT4	Glucose 10% 250ml	Chai	Binh Dinh	Viet nam	12,679	12,679	-	-
18	GluT63	Glucose 10% 500ml- Braun	Chai	B. Braun	Viet nam	15,094	15,094	-	-
19	GluT7	Glucose 10% 500ml-Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Viet nam	13,455	13,455	-	-
20	GluT52	Glucose 30% 250ml	Chai	Binh Dinh	Viet nam	13,150	13,150	-	-
21	GluT9	Glucose 30% 500ml-Braun	Chai	B. Braun	Viet nam	18,839	18,839	-	-
22	GluT62	Glucose 5% 500ml - Braun	Chai	BBraun	Viet nam	10,868	10,868	-	-
23	GluT6	Glucose 5% 500ml - Otsuka	Chai	Otsuka OPV	Viet nam	11,845	11,845	-	-
24	MorT3	Morihepamin 200ml	Túi	AY Pharmaceuticals	Japan	128,295	128,295	-	-
25	NepT	Nephrosteril (*) 250ml	Chai	Fresenius	Áo	105,570	105,570	-	-
26	NuVT	Nước vô khuẩn pha tiêm 1L	Chai	Mekophar	Viet nam	24,357	24,357	-	-
27	OINT1	Olimel N9E 1000 ml	Túi	Baxter	Belgium		946,000		
28	OsmT	Osmofundin(Manitol) 20% fl/250ml	Lọ	B. Braun	GERMANY	22,013	22,013	-	-
29	PriT2	Prismasol 5lít	Túi	Gambro	Italy	770,000	770,000	-	-
30	RiLT11	Ringer lactat 500ml	Chai	B. Braun	Viet nam	13,186	13,186	-	-
31	RinT	Ringerfundin 500ml	Chai	B. Braun	GERMANY	22,943	22,943	-	-
32	SmPT	Smofkabiven Peripheral 1206ml	Túi	Fresenius Kabi	Sweden	869,000	869,000	-	-
33	SoCT62	Sodium chloride MEKOPHAR 0.9% (C/500ml truyền)	Chai	Mekophar	Việt Nam	10,350	10,350	-	-
34	SoCT61	Sodium chloride MEKOPHAR 10% 100ml	Chai	Mekophar	Viet nam	15,652	15,652	-	-
35	SoCT51	Sodium chlorua 0.9% 1000ml (B. Braun) PP (EP)	Chai	B. Braun	Viet nam	16,905	16,905	-	-
36	SoCT42	Sodium chlorua MEKOPHAR 0.9% (C/500ml-rửa)	Chai	Mekophar	Viet nam	13,225	13,225	-	-
37	SoCT41	Sodium chlorua MEKOPHAR 0.9% (C/1000ml-rửa)	Chai	Mekophar	Viet nam	20,833	20,833	-	-
38	SoCT45	Sodium chlorure 3% 100ml	Chai	Binh Dinh	Viet nam	9,419	9,419	-	-
39	SoCT	Sodium chlorure 0,9% 100ml Binh Dinh	Chai	Binh Dinh	Viet nam	8,453	8,453	-	-
40	SoCT3	Sodium chlorure 0,9% 500ml Perfuflex ; Macoflex	Túi	Lab Chaix	France	77,050	77,050	-	-
41	SoCT5	Sodium chlorure 0,9%1000ml Perfuflex;Macoflex	Túi	Macopharma	France	80,500	80,500	-	-
42	SodT2	Sodium chlorure 0.45% Hafsalin 500ML	Chai	B. Braun	Viet nam	13,186	13,186	-	-
43	SodT	Sodium chlorure 0.9% 500ml Otsuka	Chai	Otsuka	Viet nam	11,845	11,845	-	-
44	SoCT53	Sodium chlorure 0.9% 500ml(Braun)	Chai	BBraun	Viet nam	10,868	10,868	-	-
45	VamT4	Vaminolact 100ml	Chai	Fresenius Kabi	Áo	141,900	141,900	-	-
Dùng ngoài									
46	ActT23	Activon 25g	Tube	Advancis	England	242,000	242,000	-	-
47	BeDT	Betadine Antiseptic 10% kl/tt; 125ml	Lọ	Mundipharma	Cyprus	48,760	48,760	-	-
48	BeMT	Betadine Mouthwash Gargle 1%	Lọ	Mundipharma	Cyprus	64,984	64,984	-	-
49	CavT2	Cavilon 28g (3391G)	Tube	3M Health care	Mỹ	145,200	145,200	-	-
50	CavT21	Cavilon 28ml (3346E)	Chai	3M Health care	Mỹ	205,700	205,700	-	-
51	CitT	CitraSeal 46.7% 5ml	Ống	B. Braun	GERMANY	132,000	132,000	-	-
52	EaOT	Eau oxygénée 10V 60ml	Lọ	OPC	Viet nam	2,079	2,079	-	-
53	EosT	Eosine 2% 28ml	Lọ		Viet nam	51,750	51,750	-	-
54	FIGT1	Flexorin Gel	Tube		ITALIA	318,999	318,999	-	-
55	InoT	Inopilo (Dầu mù u)	Lọ		Viet nam	5,438	5,438	-	-
56	KefT1	Kefentech 30mg	Miếng	Jeol	Korea			-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
57	MedT92	Medoral 0.2% 250ml	Chai	Merap	Viet nam	103,500	103,500	-	-
58	OraT1	Orafar 90ml	Lọ	Pharmedic	Viet nam	7,226	7,226	-	-
59	PovT3	Povidine 10% 90ml (PK)	Chai	Pharmedic	Viet nam	16,887	16,887	-	-
60	ProT112	Prontosan solution round 350ml	Chai	BBraun	Switzerland	326,458	326,458	-	-
61	ProT113	Prontosan Wound-gel 30ml	Lọ	B.Braun	Switzerland	409,284	409,284	-	-
62	SteT1	Stérimar	Lọ	Fumouze	France	80,499	80,499	-	-
63	XisT1	Xisat 75ml	Lọ	Merap	Viet nam	28,175	28,175	-	-
64	XisT2	Xisat 75ml TE	Lọ	Merap	Viet nam	31,050	31,050	-	-
Kháng sinh								-	
65	AmiT4	Amikacin 250mg/ml 2ml	Ống	Sopharma	Bungari	34,414	34,414	-	-
66	AmoT2	Amoxicillin 500mg	Viên	Mekophar	Viet nam	725	725	-	-
67	AmpT4	Ampholip (*) 5mg/1ml; 10ml	Lọ	Bharat	India	1,908,000	1,908,000	-	-
68	AugT6	Augmentin 1g	Viên nén	Smithkline - United	England	19,182	19,182	-	-
69	AugT1	Augmentin 250/31.25 mg	Gói	Glaxo Wellcome	France	12,271	12,271	-	-
70	AugT5	Augmentin 625mg	Viên	Smithkline - United	England	13,726	13,726	-	-
71	AziT2	Aziefti 500mg 500mg	Viên	DP 3/2	Viet nam	9,056	9,056	-	-
72	BePT13	Benzathine benzylPenicilline 1.200.000IU	Lọ	Minh dân	Viet nam	13,570	13,570	-	-
73	CanT5	Cancidas (*) 50mg	Lọ	Merck	France	6,922,860	6,922,860	-	-
74	CanT51	Cancidas (*) 70mg	Lọ	Merck	France	8,786,022	8,786,022	-	-
75	CaAT	Caspofungin Acetate 50mg	Lọ	Dr.Reddy's	Ấn độ	3,910,776	3,910,776	-	-
76	CefT7	Cefazolin Actavis 1g	Lọ	Balkanpharma	Bungari	21,735	21,735	-	-
77	CeGT	Cefepime Gerda 1g	Lọ	LDP Laboratorios	Spain	162,800	162,800	-	-
78	CEGT1	Ceftazidime GERDA 1g	Lọ	LDP Laboratorios	Spain	28,290	28,290	-	-
79	ChPT	Choongwae Prepenem * 500mg(JW) (*)	Lọ	JW Life	Korea	93,150	93,150	-	-
80	ClaT3	Clarithromycin 500mg	Viên nén	Liên Doanh Stada	Viet nam	5,910	5,910	-	-
81	CIST	Clarithromycin Stella 500mg	Viên nén	STELLA	Viet nam	5,910	5,910	-	-
82	CoFT	Cotrim Forte STADA 960mg	Viên nén	Liên Doanh Stada	Viet nam	937	937	-	-
83	CotT12	Cotrimoxazole 800/160 960 mg	Viên nén	Liên Doanh Stada	Viet nam	937	937	-	-
84	CotT13	Cotrimoxazole 800/160 960mg	Viên nén	STELLA	Viet nam	937	937	-	-
85	CurT2	Curam 1000mg	Viên	Sandoz	Áo	8,586	8,586	-	-
86	CurT	Curam 625mg	Viên	Sandoz	Áo	6,043	6,043	-	-
87	DalT3	Dalacin C 600mg/4ml	Lọ	Pfizer	Belgium	115,281	115,281	-	-
88	DiT	Diflucan IV 200mg/100ml	Chai	Pfizer	France	866,250	866,250	-	-
89	FluT21	Fluconazol 150mg	Viên	Stada	Viet nam	9,889	9,889	-	-
90	FIST1	Fluconazole stella 150mg	Viên	STELLA	Viet nam	9,889	9,889	-	-
91	GenT4	Gentamycine KABI 80mg	Ống	Bình Dinh	Viet nam	2,760	2,760	-	-
92	InvT	Invanz (*) 1g	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chibre	France	607,663	607,663	-	-
93	MacT21	Macdin * 600mg	Viên	Macleods	India	21,505	21,505	-	-
94	MerT	Meronem* IV 500mg	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	434,189	434,189	-	-
95	MerT12	Meronem* IV 1g (BHYT)	Lọ	ACS Dobfar S.P.A	Italy	751,480	751,480	-	-
96	MixT1	Mixipem * 500mg/500mg	Lọ	Facta Farmaceutici S.P.A	Italy	137,940	137,940	-	-
97	MyFT	Mycamine for 50mg	Lọ	Astellas	Japan	2,532,075	2,532,075	-	-
98	MycT	Mycosyst 2mg/ml 100ml	Lọ	Gedeon Richter	Hungary	262,900	262,900	-	-
99	NeoT22	Neocin 25mg/5ml	Chai	Pharmedic	Viet nam	3,578	3,578	-	-
100	NysT	Nystafar 100.000UI/1g	Gói	Pharmedic	Viet nam	1,588	1,588	-	-
101	OxaT	Oxacillin 1g	Lọ	Bình Dinh	Viet nam	19,537	19,537	-	-
102	PipT4	Piperacillin/Tazobactam Kabi 4.5g/0.5g	Lọ	Labesfal-Laboratorios Almiro,	Portugal	94,185	94,185	-	-
103	PyAT	Pyme Azi 500 500 mg	Viên nén	Pymepharco	Viet nam		3,768		
104	RifT	Rifamicine 300mg	Viên	Mekophar	Viet nam	2,544	2,544	-	-
105	RocT12	Rocephin 1g I.V (BHYT)	Lọ	F.Hoffmann-La Roche Ltd	Switzerland	166,981	166,981	-	-
106	SpoT	Sporal 100mg	Viên	Olic Limited	Thailand	21,821	21,821	-	-
107	SulT2	Sulperazone Inj 1g (BHYT)	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	203,500	203,500	-	-
108	TieT1	Tienam * 500/500mg IV (*)	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chibre	Mỹ	327,801	327,801	-	-
109	TobT	Tobrex 0.3% 5ml collyre	Lọ	S.A Alcon	Belgium	46,000	46,000	-	-
110	TygT	Tygacil (*) 50mg	Lọ	Pfizer	France	804,100	804,100	-	-
111	UnaT	Unasyn 1,5 g	Lọ	Haupt Pharma Latina S.r.L	Italy	75,900	75,900	-	-
112	VitT2	Vitalat 3.2g	Lọ	CT CP Dược Phẩm VCP	Viet nam	112,700	112,700	-	-
113	ZerT	Zerbaxa 1g/0.5g 1g /0.5g	Lọ	Merck Sharp & Dohme-Chibre	ITALIA	1,728,860	1,728,860	-	-
114	ZyvT	Zyvox * 600mg/300ml	Túi	Fresenius	Norway	1,052,702	1,052,702	-	-
Mỹ phẩm								-	
115	NoRT4	No rinse Shampoo 8oz (Cleanlife)	Chai		Mỹ	133,100	133,100	-	-
116	NoRT53	No Rinse shampoo 16oz (473ml)	Chai		Mỹ	205,700	205,700	-	-
Thực phẩm dinh dưỡng								-	
117	NuDT1	Nutrison Dison 1.0 kcal/ml	Bịch		Netherlands	351,890	351,890	-	-
118	NuET	Nutrison Energy 1.5 kcal/ml	Bịch		Netherlands	340,890	340,890	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
119	SuDT12	Sữa Dielac 2 H 900g	Hộp		Viet nam	217,800	217,800	-	-
120	PepT1	Sữa Peptamen 400g (Nestle)	Hộp	Nestle	Switzerland	443,344	443,344	-	-
121	SuPT2	Sữa Peptamen Junior 13.7g	Hộp	Nestle	New zealand	484,000	484,000	-	-
Thuốc có hoạt chất thuộc danh mục cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực									-
122	AveT1	Avelox 400mg	Viên	bayer	GERMANY	66,424	66,424	-	-
123	AveT	Avelox 400mg/250ml	Chai	bayer	GERMANY	404,250	404,250	-	-
124	BerT1	Berodual 0.05mg; 0.02mg/nhất xịt; 10ml (200 dos	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	145,554	145,554	-	-
125	CipT1	Ciprobay 200mg inj fl/100ml	Lọ	bayer	GERMANY	230,912	230,912	-	-
126	ColT14	Colchichine 1 mg	Viên	Liên Doanh Stada	Viet nam	1,187	1,187	-	-
127	ComT1	Combivent 0.5; 3.01mg/2.5ml	Ống	Laboratoire Unither	France	18,485	18,485	-	-
128	CraT	Cravit 250mg/50ml	Lọ	Olic Limited	Thailand	102,925	102,925	-	-
129	FanT	Fanlodo 500mg/100ml (BHYT)	Lọ	Solupharm Pharmazeutische B	GERMANY	90,850	90,850	-	-
130	FiaT2	Flagyl 250mg	Viên	Sanofi	Viet nam	1,250	1,250	-	-
131	MetT41	Metronidazole 500mg/100ml	Chai	Binh Dinh	Viet nam	10,143	10,143	-	-
132	ScaT3	Scanax 500mg	Viên	STELLA	Viet nam	1,260	1,260	-	-
133	ScaT1	Scanax 500mg	Viên nén	Stada	Viet nam	1,260	1,260	-	-
134	TarT2	Targosid * 400mg/3ml	Lọ	Localita Valcanello	Italy	472,999	472,999	-	-
135	TavT1	Tavanic 500mg cpr	Viên	Sanofi Winthrop	France	42,032	42,032	-	-
136	VamT3	Vammybivid 1g	Lọ	Thymoorgan Pharmazie GmbH	GERMANY	111,100	111,100	-	-
137	VeAT	Ventoline Inhaler 100micrograms/liều, 200 liều	Lọ	GlaxoSmithKline	Australia	87,836	87,836	-	-
138	VeNT	Ventoline Neb. 5mg/2.5ml	Ống	GlaxoSmithKline	Australia	9,790	9,790	-	-
Thuốc dạng phối hợp có chứa chất gây nghiện									-
139	NeAT	Néo-Codion adulte	Viên nén	Dr E. Bouchara	France	4,302	4,302	-	-
140	UltT11	Ultracet 37.5/325mg	Viên	Janssen	Korea	9,199	9,199	-	-
Thuốc độc									-
141	AerT	Aerrane 250ml	Chai	Baxter	Puerto rico	632,500	632,500	-	-
142	AtrT11	Atropin Sulfat 0.25 mg (Vĩnh Phúc)	Ống	Vĩnh Phúc	Viet nam	604	604	-	-
143	AtrT12	Atropin Sulfat 0.25mg (Hải Dương)	Ống	Hải Dương	Viet nam	700	700	-	-
144	BorT	Bortezomib 3.5mg	Lọ	Dr.Reddy's	Ấn độ	3,443,753	3,443,753	-	-
145	CoTT11	Colistin TZF (*) 1M IU	Lọ	Polfa	Poland	414,700	414,700	-	-
146	DepT2	Depakine 200mg	Viên	Sanofi	France	2,975	2,975	-	-
147	freT4	fresofol MCT/LCT 1% 50ml	Lọ	Fresenius Kabi	GERMANY		123,200		
148	FreT1	Fresofol 1% 20ml	Ống	Fresenius Kabi	Áo		46,230		
149	PrLT	Propofol Lipuro 1% 20 ml	Ống	B.Braun	GERMANY	109,250	109,250	-	-
150	RoKT	Rocuronium KABI 10MG/ML 5ML	Lọ	Fresenius	Áo	74,405	74,405	-	-
151	SanT	Sandostatin 0,1mg /ml	Ống	Novartis	Switzerland	265,678	265,678	-	-
152	SevT1	Sevoflurane 250ml	Chai	Baxter health care	USA	1,801,999	1,801,999	-	-
153	VelT	Velcade 1mg 1mg	Lọ	Janssen	Belgium	6,487,458	6,487,458	-	-
Thuốc gây nghiện									-
154	DurT21	Durogesic 25mcg/h, miếng 4,2mg	Miếng	Janssen	Belgium	169,785	169,785	-	-
155	FENT23	FENILHAM 50mcg/ml 2ml	Ống	Hameln	GERMANY	14,490	14,490	-	-
156	MoCT	Morphine hydroclorid 10mg/ml 1ml	Ống	Vidipha	Viet nam	5,040	5,040	-	-
157	PeIT21	Pethidine 100mg/2ml	Ống	Hameln	GERMANY	19,320	19,320	-	-
158	SufT11	Sufentanil 50mcg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	51,681	51,681	-	-
Thuốc hướng thần									-
159	DiaT52	Diazepam 10mg/2ml (Hameln)	Ống	Hameln	GERMANY	8,878	8,878	-	-
160	DiaT53	Diazepam 10mg/2ml (Vidipha)	Ống	Vidipha	Viet nam	5,292	5,292	-	-
161	DiaT54	Diazepam 5mg (Vidipha)	Viên	Vidipha	Viet nam	300	300	-	-
162	MidT12	Midazolam 5mg/1ml	Ống	Rotexmedica	GERMANY	21,252	21,252	-	-
163	PacT2	Paciflam (Midazolam) 5mg /ml	Ống	Langes	GERMANY	21,252	21,252	-	-
164	PheT11	Phenobarbital 100 mg	Viên nén	Vidipha	Viet nam	289	289	-	-
Thuốc sinh phẩm									-
165	QuiT1	Quickstick	Cái	Phamatech	USA	23,000	23,000	-	-
Thuốc thường									-
166	ACCT2	ACC 200mg	Gói	Lindopharm	GERMANY	2,638	2,638	-	-
167	AceT25	Acenocoumarol 4mg	Viên	SPM	Viet nam	2,760	2,760	-	-
168	AceT24	Acenocoumarol 1mg	Viên	SPM	Viet nam	2,460	2,460	-	-
169	AceT21	Acetazolamide 0.25g	Viên	Pharmedic	Viet nam	866	866	-	-
170	AcTT25	Acido Tranexamico 500mg/5ml	Ống		ITALIA		24,150		
171	ActT22	Actelsar 40mg	Viên	Actavis	Malta	4,608	4,608	-	-
172	ActT2	Actilyse Treat 50mg	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	10,943,003	10,943,003	-	-
173	AcHT	Actrapid HM 100 UI 10ml	Lọ	Novo Nordisk Pharmaceutique	Denmark	90,850	90,850	-	-
174	AcST	Acyclovir stella 800mg	Viên	STELLA	Viet nam	4,800	4,800	-	-
175	AdaT11	Adagrin 50mg	Viên	ICA	Viet nam	26,067	26,067	-	-
176	AdeT3	Adenocor 6mg/2ml	Lọ	Famar Health care Services	Spain	506,000	506,000	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
177	AdrT2	Adrenaline 1mg	Ống	Vĩnh Phúc	Viet nam	2,898	2,898	-	-
178	AerT11	Aerius 5mg	Viên	Schering Plough	Belgium	10,948	10,948	-	-
179	AirT	Air-X 80mg	Viên	R.X Manufacturing	Thailand	1,050	1,050	-	-
180	AlbT1	Albutein 25% 100ml	Lọ		Mỹ	2,387,118	2,215,400	(171,718.00)	(7.19)
181	AlbT12	Albutein 25% 50ml	Lọ		Mỹ	979,000	979,000	-	-
182	AldT21	Aldactone 25MG	Viên	Olic Limited	Thailand	2,369	2,369	-	-
183	AldT22	Aldarone 200mg	Viên	Cadila	India	3,360	3,360	-	-
184	AleT1	Alegysal 5ml	Lọ	Santen	Japan	88,273	88,273	-	-
185	AlfT	Alfa-Lipogamma 600MG	Viên		GERMANY	19,320	19,320	-	-
186	AlIT1	Allerfar 4mg	Viên nén	Pharmedic	Viet nam	105	105	-	-
187	AlIT4	Allopurinol Stada 300mg	Viên	Stada	Viet nam	769	769	-	-
188	AlpT3	Alphachymotrypsine Choay 25U	Viên	Sanofi	Viet nam	2,321	2,321	-	-
189	AmyT1	Amitriptyline 25mg (Danapha)	Viên nén	Danapha	Viet nam	302	302	-	-
190	AmGT	Amiyu granules(*) 2.5g	Gói	EA pharma	Japan	24,150	24,150	-	-
191	AmlT4	Amlor Tab 5mg	Viên	Pfizer	Australia	8,732	8,732	-	-
192	AnaT12	Anaropin 5mg/ml ống 10ml	Ống	Astra zeneca	Switzerland	108,675	108,675	-	-
193	AnaT11	Anaropin 2mg/ml ống 20ml	Ống	Astra zeneca	Sweden	72,450	72,450	-	-
194	AnPT	Antibio pro 75mg	Gói	Hanwha pharma	Korea	5,544	5,544	-	-
195	ApST	Apidra solostar 100UI/ml 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	220,000	220,000	-	-
196	AprT	Aprovel 150mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	10,995	10,995	-	-
197	AprT1	Aprovel 300mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	16,493	16,493	-	-
198	AspT51	Aspilets 80mg	Viên	United Pharma	Viet nam	614	614	-	-
199	AspT43	Aspirin 81 mg	Viên	Agimexpharm	Viet nam	96	96	-	-
200	AteT2	Atelec 10mg	Viên	EA pharma	Japan	10,350	10,350	-	-
201	AtuT1	Atussin 60ml	Lọ	United Pharma	Viet nam	23,690	23,690	-	-
202	AvoT	Avodart 0.5mg	Viên	GlaxoSmithKline	Poland	19,846	19,846	-	-
203	BamT	Bambec 10mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	6,485	6,485	-	-
204	BasT1	Basethyrox 100mg	Viên		Viet nam		919		
205	Best11	Bestrip	Viên	Pharmedic	Viet nam	438	438	-	-
206	BetT2	Betaloc 50mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	2,592	2,592	-	-
207	BeZT	Betaloc Zok 25 mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	5,267	5,267	-	-
208	BeZT1	Betaloc Zok 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	6,314	6,314	-	-
209	BetT41	BetaSerc 16 mg	Viên	Mylan	France	3,814	3,814	-	-
210	BetT42	BetaSerc 24mg	Viên	Mylan	Netherlands	6,856	6,856	-	-
211	BFST	BFS-Calciclorid 500mg/5ml ống 5ml	Ống	CPC1	Việt Nam	1,260	1,260	-	-
212	BirT1	Biragan 150mg(sup)	Viên	Binh Dinh	Việt Nam	1,879	1,879	-	-
213	BirT	Biresort 10mg	Viên		Viet nam	244	244	-	-
214	BisT12	Bisolvon 8 mg	Viên	Boehringer	Indonesia	2,167	2,167	-	-
215	BisT64	Bisostad 5mg	Viên	STELLA	Viet nam	1,187	1,187	-	-
216	BisT7	Bisostad 5 mg	Viên	Stada	Việt Nam	1,187	1,187	-	-
217	BriT1	Bricanyl 0,5mg /1ml ống 1ml	Ống	Cenexi	France	13,789	13,789	-	-
218	BriT4	Bridion 200mg/2ml	Ống	Merck Sharp & Dohme-Chibre		2,136,890	2,136,890	-	-
219	BriT3	Brilinta 90mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	18,254	18,254	-	-
220	BteT	Bterol 150mg	Viên	Atlantic	Portugal	10,350	10,350	-	-
221	CadT2	Cadiomega	Viên nh	US Pharma	Viet nam	3,600	3,600	-	-
222	CaCT4	Calci clorid 0.5g/5ml	Ống	Vidipha	Viet nam	1,975	1,975	-	-
223	CalT5	Calcium - Sandoz 500mg	Viên	GlaxoSmithKline	Pakistan	5,532	5,532	-	-
224	CaST3	Calcium Stella 500mg (2.940mg; 300mg)	Viên	STELLA	Viet nam	4,200	4,200	-	-
225	CanT	Candelong 4mg	Viên	Micro Labs	India	2,820	2,820	-	-
226	CapT2	Captopril Stada 25mg	Viên	Stada	Viet nam	563	563	-	-
227	CaST2	Captopril Stella 25mg	Viên nén	STELLA	Viet nam	550	550	-	-
228	CarT12	Carbogast	Viên	Nadyphar	Viet nam	1,594	1,594	-	-
229	CarT15	Cardilopin 5mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary		510		
230	CarT7	Carduran 2mg	Viên nén	Pfizer	Áo	9,700	9,700	-	-
231	CavT1	Cavinton 5mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	2,873	2,948	75.00	2.61
232	CelT3	Celebrex 200mg	Viên	Pfizer	USA	13,700	13,700	-	-
233	CetT	Cetirizine Stada 10mg	Viên	Stada	Viet nam	500	500	-	-
234	CoAT	Co Aprovel 300/12.5mg	Viên	Sanofi	France	16,493	16,493	-	-
235	CoLT5	CoaguCheck Lancet	Cái	Roche	GERMANY	1,764	1,764	-	-
236	CoPT1	CoaguChek PT	Test	Roche	GERMANY	72,450	72,450	-	-
237	Co-T	Co-Diovan 160/25mg	Viên nén	Novartis	Italy	19,904	19,904	-	-
238	Co-T1	Co-Diovan 80/12.5mg	Viên	Novartis	Switzerland	11,485	11,485	-	-
239	ColT31	Coltramyl 4mg	Viên nén	Roussel	Viet nam	5,216	5,216	-	-
240	ComT3	Combizar 50mg/12.5mg	Viên	United Pharma	Viet nam	3,716	3,716	-	-
241	ConT1	Concor Cor 2,5 mg	Viên	Merck	GERMANY	3,776	3,776	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
242	ConT11	Concor 5mg	Viên	Merck	GERMANY	5,148	5,148	-	-
243	CorT1	Cordarone 150mg/3ml	Ống	Sanofi	France	34,555	34,555	-	-
244	CorT11	Cordarone 200mg	Viên	Sanofi	France	7,762	7,762	-	-
245	CouT	Coumadine 2mg	Viên nén	Vianex SA	Greece	5,166	5,166	-	-
246	CovT22	Coveram 10-10	Viên	Servier	Iceland	11,641	11,641	-	-
247	CovT23	Coveram 5-10mg	Viên	Servier	Iceland	7,577	7,577	-	-
248	CovT21	Coveram 5-5	Viên	Servier	Iceland	7,577	7,577	-	-
249	CovT3	Coversyl 10mg	Viên	Servier	France	9,154	9,154	-	-
250	CovT2	Coversyl 5mg	Viên	Servier	France	6,497	6,497	-	-
251	CoPT3	Coversyl plus arginine 10/2.5mg	Viên	Servier	Ireland	10,460	10,460	-	-
252	CoPT2	Coversyl plus arginine 5/1.25mg	Viên	Servier	France	7,475	7,475	-	-
253	CoZT	Cozaar 50mg	Viên	Merck	England	9,626	9,626	-	-
254	CoXT1	Cozaar XQ 5/100 mg	Viên	Hanmi	Korea	13,248	13,248	-	-
255	CreT	Crestor 10mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	16,736	16,736	-	-
256	CreT1	Crestor 20mg	Viên	IPR Pharmaceutical INC	England	20,774	20,774	-	-
257	DafT	Dafion 500mg	Viên	Servier	France	3,910	3,910	-	-
258	daTT	Đầu thử (que)	Test	Terumo	Japan	8,875	8,875	-	-
259	DebT1	Débridat 100mg	Viên nén	Farmiea	France	3,486	3,486	-	-
260	DiMT	Diamicron MR 30mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,318	3,318	-	-
261	DiMT2	Diamicron MR 60MG	Viên	Les Laboratoires	France	6,078	6,078	-	-
262	DiaT1	Diaphiline 4,8%	Ống	Gedeon Richter	Hungary	13,524	13,603	79.00	0.58
263	DigT12	Digoxin 0.5 mg/2 ml	Ống	Anfarm Hellas S.A	Greece	40,250	40,250	-	-
264	DiQT	Digoxine Qualy 0.25mg	Viên	DP 3/2	Viet nam	788	788	-	-
265	DiIT	Dilatrend 6,25mg	Viên nén	Hoffmann	Switzerland	5,228	5,228	-	-
266	DiIT21	Diltiazem 60mg	Viên	Stada	Viet nam	1,320	1,320	-	-
267	DiIT22	Diltiazem 60mg	Viên	STELLA	Viet nam	1,380	1,380	-	-
268	DImT3	Dimedrol 10mg/1ml	Ống	Vĩnh Phúc	Viet nam	875	875	-	-
269	DioT1	Diovan 160mg	Viên nén	Novartis	Spain	17,098	17,098	-	-
270	DioT	Diovan 80mg	Viên nén	Novartis	Spain	10,771	10,771	-	-
271	DiuT	Diurefar 40mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	260	260	-	-
272	DobT13	Dobutamine 250mg/20ml (Đúc)	Ống	Hameln	GERMANY	71,243	71,243	-	-
273	DomT	Domitazol 250mg+20mg+25mg	Viên	Domesco	Viet nam	2,496	2,496	-	-
274	DopT	Dopamine 200mg/5ml	Ống	Rotexmedica	GERMANY	26,421	26,421	-	-
275	DopT2	Dopamine 40mg/ml ống 5ml	Ống	Warsaw (Polfa)	Poland	27,600	27,600	-	-
276	DopT1	Dopegyt 250mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	2,328	2,328	-	-
277	ProT11	Dorocardyl 40mg	Viên	Domesco	Viet nam	341	341	-	-
278	DuoT4	Duodart 0.5mg/0.4mg	Viên		GERMANY	27,773	27,773	-	-
279	DuoT3	Duoplatin 75mg/100mg	Viên	Sanofi Aventis	France	23,952	23,952	-	-
280	DuPT	Duphalac pdr orale	Gói	Abbott	Hà lan	3,274	3,274	-	-
281	EftT13	Efferalgan 150mg(sup)	Viên	Bristol Myer Squibb	France	2,904	2,904	-	-
282	EftT12	Efferalgan 80mg(sup)	Viên	Bristol Myer Squibb	France	2,268	2,268	-	-
283	EftT	Efticol 0.9% (chai 10ml)	Lọ	DP 3/2	Viet nam	1,968	1,968	-	-
284	ElT	Elthon 50mg	Viên	Mylan	Japan	5,755	5,755	-	-
285	EmCT	Emla crème 5%	Tube	Astra	Switzerland	42,688	42,688	-	-
286	EnaT1	Enalapril 5mg Stada	Viên	Liên Doanh Stada	Viet nam	625	625	-	-
287	EntT	Enterogermina 5ml	Ống	Sanofi	ITALIA	7,549	7,549	-	-
288	EprT	Eporex 2000 IU/0.5ml	Ống	Cilag AG	Switzerland	296,999	296,999	-	-
289	ExT1	Exforge 10/160mg	Viên	Novartis	Spain	20,823	20,823	-	-
290	ExT	Exforge 5/80mg	Viên	Novartis	Spain	11,485	11,485	-	-
291	EzvT	Ezvasten 20/10mg	Viên	Davipharm	Viet nam	9,200	9,200	-	-
292	FamT2	Famopsin 40mg	Viên		Cyprus	3,720	3,720	-	-
293	FatT	Fatodin 40mg	Viên	DP Hậu Giang	Viet nam		1,050		
294	FebT1	Feburic 80mg	Viên	Astellas	France		29,584		
295	FexT	Fexostad 60mg	Viên	Stada	Viet nam	1,440	1,440	-	-
296	FexT1	Fexostad 60mg	Viên	STELLA	Viet nam	1,440	1,440	-	-
297	FleT1	Flecaine LP 100mg	Viên	Meda	France	14,732	14,732	-	-
298	FIET2	Fleet Enema for adults 133ml	Chai	Fleet	USA	67,849	67,849	-	-
299	FluT22	Flutin 20mg	Viên	STELLA	Viet nam	1,320	1,320	-	-
300	ForT4	Forlax 10g pdr orale	Gói	Beaufour Ipsen	France	5,130	5,130	-	-
301	ForT1	Fortrans	Gói	Beaufour Ipsen	France	34,500	34,500	-	-
302	ForT93	Forvastin 10mg	Viên	Dược phẩm 3/2	Viet nam	306	306	-	-
303	ForT91	Forxiga 10mg	Viên	Astra zeneca	Mỹ	21,850	21,850	-	-
304	ForT9	Forxiga 5mg	Viên	Astra zeneca	Mỹ	21,850	21,850	-	-
305	FugT	Fugacar 500mg	Viên	Janssen	Thailand	18,859	18,859	-	-
306	FuST	Furosemide Salf 20mg/2ml	Ống	S.A.L.F.S.p.A.Laboratorio Farm	Italy	5,160	5,160	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
307	FurT13	Furosemidum 10mg/ml 2ml	Ống	Pharmaceutical Works	Poland	5,620	5,620	-	-
308	GaVT1	Gạc Vaseline	Miếng	Hùng Phương	Viet nam	1,116	1,116	-	-
309	GalT	Galvus 50mg	Viên	Novartis	Switzerland	9,459	9,459	-	-
310	GaMT	Galvus Met 50/1000mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,665	10,665	-	-
311	GaMT1	Galvus Met 50/850mg	Viên	Novartis	GERMANY	10,665	10,665	-	-
312	GasT1	Gastrylstad 15ml	Chai	Stada	Việt Nam	21,275	21,275	-	-
313	gasT2	gastrylstad 15ml	Lọ	STELLA	Viet nam	21,275	21,275	-	-
314	GavT	Gaviscon 267mg	Gói	Reckitt Benckiser	England	5,630	5,630	-	-
315	GemT	Gemapaxane 4000IU/ 0.4ml 4000IU	Ống		ITALIA	80,500	80,500	-	-
316	GemT1	Gemapaxane 6000IU/0.6ml 6000IU	Ống		ITALIA	109,250	109,250	-	-
317	GiFT	Ginkor fort	Viên	Beaufour Ipsen	France	3,886	3,886	-	-
318	GlIT23	Glimepiride 4mg	Viên nén	STELLA	Viet nam	2,100	2,100	-	-
319	GluT3	Glucobay 100mg	Viên	bayer	GERMANY	5,686	5,686	-	-
320	GluT27	Glucophage XR 1000mg	Viên	Merck	France	5,812	5,812	-	-
321	GluT26	Glucophage XR 750mg	Viên	Merck	France	4,412	4,412	-	-
322	GITT	Glyceryl Trinitrate 1mg/ml; 10ml	Ống	Hameln	GERMANY	92,325	92,325	-	-
323	GlyT2	Glypressin 1mg	Lọ	Ferring SA	GERMANY	819,357	819,357	-	-
324	GocT1	Goclo 80mg	Viên	Medbolide	Viet nam	23,920	23,920	-	-
325	GraT1	Grandaxin 50mg	Viên	Egis pharmaceuticals	Hungary	9,200	9,200	-	-
326	HalT3	Halofar 2mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	156	156	-	-
327	HalT	Haloperidol 0.5%/1ml	Ống	Danapha	Viet nam	2,520	2,520	-	-
328	HapT1	Hapacol 150mg	Gói	DP Hậu Giang	Viet nam	1,440	1,440	-	-
329	HapT12	Hapacol 80 80mg	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,512	1,512	-	-
330	HepT12	Heparin-Belmed 25000IU/5ml	Lọ	Belmedpreparaty	Belarus	89,355	89,355	-	-
331	HerT	Herbesser 30mg	Viên	P.T Tanabe	Indonesia	1,743	1,743	-	-
332	HerT1	Herbesser 60mg	Viên	P.T Tanabe	Indonesia	2,578	2,578	-	-
333	HerT2	Herbesser R100mg	Viên	Mitsubishi Tanabe Pharma Fa	Japan	3,823	3,823	-	-
334	HerT3	Herbesser R200mg	Viên	P.T Tanabe	Indonesia	5,352	5,352	-	-
335	HuMT11	Humalog Mix 50/50	Bút tiêm	Lilly SA	France	249,700	249,700	-	-
336	HuAT4	Human Albumin Baxter 20% (200g/l) 50ml	Hộp	Baxter	Áo	825,000	825,000	-	-
337	HypT1	Hyperium 1mg	Viên	Servier	France	4,829	4,829	-	-
338	HyvT1	Hyvalor 160mg	Viên	United Pharma	Viet nam	7,475	7,475	-	-
339	HyvT	Hyvalor 80mg	Viên	United Pharma	Viet nam	4,380	4,380	-	-
340	HyzT	Hyzaar 50/12.5mg	Viên	Merck	England	9,626	9,626	-	-
341	IloT	Ilomedin 20mcg/ml	Ống	Berlimed	Spain	686,070	686,070	-	-
342	ImdT1	Imdur 30mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	3,894	3,894	-	-
343	ImdT	Imdur 60mg	Viên	Astra zeneca	CHINA	7,398	7,398	-	-
344	InfT	Infartan 75mg	Viên	OPV	Viet nam	4,020	4,020	-	-
345	InMT	Insulin Mixtard 30 Flexpen 100IU/ml 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	141,900	141,900	-	-
346	MixT	Insulin Mixtard 30HM 100IU/ml 10ml	Lọ	Novo Nordisk	Denmark	90,850	90,850	-	-
347	JANT13	Janumet 50mg/1000mg	Viên	Merck	Hà lan	12,239	12,239	-	-
348	JANT14	Janumet 50mg/500mg	Viên		Puerto rico	12,239	12,239	-	-
349	JANT12	Janumet 50mg/850mg	Viên	Merck	Hà lan	12,239	12,239	-	-
350	JarT	Jardiance 10mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	26,533	26,533	-	-
351	JarT1	Jardiance 25mg	Viên	Boehringer Ingelheim	GERMANY	30,513	30,513	-	-
352	JasT1	Jasugrel 10mg	Viên		Spain	41,400	41,400	-	-
353	KaCT	Kali clorid 500mg	Viên	Nadyphar	Viet nam	788	788	-	-
354	KalT2	Kalimate 5g	Gói	EuviPharm	Viet nam	17,250	17,250	-	-
355	KaUT	Kary Uni 0.005%	Lọ	Santen	Japan	34,839	34,839	-	-
356	KedT1	Kedrialb 200g/l 10g/50ml	Lọ		ITALIA	759,000	759,000	-	-
357	KepT	Keppra 500mg	Viên	UCB Pharma S.A	Belgium	17,791	17,791	-	-
358	KetT31	Ketosteril 600mg	Viên	Labesfal-Laboratorios Almiro,	Philips	15,577	15,577	-	-
359	KILT	Kim lấy máu	Cái	Terumo	Japan	1,512	1,512	-	-
360	LacT3	Lacipil 4mg	Viên	Glaxo Wellcome	Spain	7,850	7,850	-	-
361	LamT	Lamzidivir	Viên	Stada	Viet nam	13,800	13,800	-	-
362	LanT1	Lantus 100IU/ml 10ml	Lọ	Sanofi Aventis	GERMANY	555,532	555,532	-	-
363	LanT12	Lantus SoloStar 100UI/ml, 3ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	304,700	304,700	-	-
364	LevT1	Levonor,Noradrenaline 1mg/1ml	Ống	Warsaw	Poland	40,250	40,250	-	-
365	LevT2	Levothyrox 50mcg	Viên	Merck	GERMANY	1,208	1,208	-	-
366	LidT2	Lidocaine 10% 38g	Lọ	Egis	Hungary	174,901	174,901	-	-
367	LidT	Lidocaine 2% 10ml	Ống	Egis	Hungary	17,630	17,630	-	-
368	LidT1	Lidocaine 2% 2ml	Ống	Binh Dinh	Viet nam	516	516	-	-
369	LifT	Lifazar 50mg	Viên	United	Viet nam	3,024	3,024	-	-
370	LipT2	Lipanthyl 200mg	Viên nh	Recipharm	France	8,111	8,111	-	-
371	LiNT2	Lipanthyl NT 145mg	Viên	Fournier	Ireland	12,145	12,145	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
372	LipT84	Lipistad 10mg	Viên	STELLA	Viet nam	750	750	-	-
373	LipT83	Lipistad 20mg	Viên	Stada	Việt Nam	756	756	-	-
374	LipT85	Lipistad 20mg	Viên	STELLA	Viet nam	756	756	-	-
375	LipT3	Lipistad 10mg	Viên	Stada	Viet nam	780	780	-	-
376	LipT14	Lipitor 10mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,332	18,332	-	-
377	LipT15	Lipitor 20mg	Viên	Pfizer	Mỹ	18,332	18,332	-	-
378	LipT16	Lipitor 40mg	Viên	Pfizer	Mỹ	26,195	26,195	-	-
379	LisT2	Lisinopril 10mg	Viên	Stada	Viet nam	2,760	2,760	-	-
380	LisT4	Lisonorm 5/10mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	5,040	5,393	353.00	7.00
381	LosT22	Losar-Denk 100mg	Viên		GERMANY	9,718	9,718	-	-
382	LovT1	Lovenox 40mg/0.4ml	Ống	Sanofi	France	98,188	98,188	-	-
383	LovT2	Lovenox 60mg/0.6ml	Ống	Sanofi	France	124,479	124,479	-	-
384	LYRT	Lyrica 75mg	Viên	Pfizer	GERMANY	20,338	20,338	-	-
385	MaCT1	Magnesium chlorure 10% 10ml	Ống	Renaudin	France	14,950	14,950	-	-
386	MaST1	Magnesium sulphate KABI 15% 10ML	Ống	Binh Dinh	Viet nam	3,150	3,150	-	-
387	MedT81	Medsamic 250mg/5ml	Ống	Medochemie	Cyprus	10,845	10,845	-	-
388	MedT8	Medsamic 500mg/5ml	Ống	Pfizer	Italy	22,195	22,195	-	-
389	MetT5	Metazydyna 20mg	Viên	Polfa	Poland	2,136	2,136	-	-
390	MetT12	Metformin 500mg	Viên	Stada	Viet nam	750	750	-	-
391	MetT12	Metformin 850mg	Viên	Stada	Viet nam	800	800	-	-
392	MeST1	Metformin Stella 500mg	Viên nén	STELLA	Viet nam	1,000	1,000	-	-
393	MetT61	Methorfar 15mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	359	359	-	-
394	MetT21	Methyldopa 250mg	Viên	Remedica	Cyprus	2,016	2,016	-	-
395	MetT11	Metoclopramid Kabi 10mg/2ml	Ống	Fresenius	Viet nam	1,651	1,651	-	-
396	MiaT2	Miacalcic 50IU inj	Ống	Novartis	Switzerland	101,051	101,051	-	-
397	MicT	Micardis 40mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,307	11,307	-	-
398	MicT1	Micardis 80mg	Viên		GERMANY	17,075	17,075	-	-
399	MiPT	Micardis plus 40/12.5mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,945	11,945	-	-
400	MiIT12	Milrinone Lactate Inj, 10mg/10ml	Lọ	Hikma	Portugal	1,577,280	1,577,280	-	-
401	MirT2	Mirastad 30mg	Viên	STELLA	Viet nam	3,840	3,840	-	-
402	MisT1	Misenbo 62.5	Viên	Hasan	Viet nam	54,338	54,338	-	-
403	MolT12	Motilium 60ml sirop	Lọ	Olic Limited	Thailand	47,839	47,839	-	-
404	MoMT	Motilium M 10mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	2,176	2,176	-	-
405	MyET	Mydrin-P eye drop 10ml	Lọ	Santenoy	Finland	77,624	77,624	-	-
406	NadT	Nadecin 10mg	Viên	S.C. Arena Group S.A	Romania	2,940	2,940	-	-
407	NarT	Naloxone 0,4mg/ml	Ống	Hameln	GERMANY	50,594	50,594	-	-
408	NaST1	Natisspray sol 0,30mg/dose fl 18ml	Lọ	Alfa Wasser	ITALIA	236,499	236,499	-	-
409	NaST11	Natrilix SR 1.5mg	Viên	Servier	France	3,918	3,918	-	-
410	NatT1	Natrixam 5mg, 1.5mg	Viên	Servier	France	5,984	5,984	-	-
411	NebT3	Nebilet 5mg	Viên	Berlin Chemie	GERMANY	8,740	8,740	-	-
412	NeoT4	Neopeptine 100mg	Viên	Raptakos	India	2,218	2,305	87.00	3.92
413	NeuT5	Neupogen 30MU/0.5ML	Ống	Amgen	USA	613,852	613,852	-	-
414	NeuT3	Neurontin 300mg	Viên	Pfizer	GERMANY	13,012	13,012	-	-
415	NexT	Nexium mups 40mg inj	Lọ	Astra	Singapore	168,916	168,916	-	-
416	NexT1	Nexium mups 40mg	Viên	Astra	Sweden	25,824	25,824	-	-
417	NicT	Nicardipine 10mg/10ml	Ống	Aguetant	France	137,499	137,499	-	-
418	NicT1	Nicomen 5mg	Viên	Standard Chem. & Pharm. Co	Taiwan	4,080	4,080	-	-
419	NifT	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	Liên Doanh Stada	Viet nam	675	675	-	-
420	NITT33	Nifedipin T20 retard 20mg	Viên	STELLA	Viet nam	681	681	-	-
421	NifT2	Nifehexal 30mg LA	Viên	Sandoz	Slovenia	4,266	4,266	-	-
422	NitT3	Nitromint 10g aerosol	Lọ	Egis	Hungary	165,000	165,000	-	-
423	NorT	Noradrenaline tartrat 4mg/4ml	Ống	Aguetant	France	61,410	61,410	-	-
424	No-T	No-spa 40mg, 2ml	Ống	Chinoin Pharmaceutical & Che	Hungary	6,102	6,102	-	-
425	NoNT1	Novofine needle (nội trú)	Cái	Nipro Medical	Japan	2,581	2,581	-	-
426	NovT1	Novomix 30Flexpen 100IU/ML 3ml	Bút tiêm	Novo Nordisk	Denmark	250,635	250,635	-	-
427	NuCT4	Nước cất pha tiêm - Vĩnh Phúc 10ml	Ống	Vĩnh Phúc	Việt Nam	1,181	1,181	-	-
428	NuCT1	Nước cất pha tiêm 10ml	Ống		Viet nam	2,268	2,268	-	-
429	NuCT7	Nước cất pha tiêm 10ml 10ml	ống	Bidiphar	Viet nam	1,024	1,024	-	-
430	OlaT1	Olangim 10mg	Viên	Agimexpharm	Viet nam	425	425	-	-
431	OmnT	Omnipaque 350mg/1ml; 100ml	Lọ	Nycomed Amersham S.A.	France	670,054	670,054	-	-
432	OreT2	Oresol 245 520mg	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	784	784	-	-
433	PanT32	Panadol 500mg EFF	Viên	GlaxoSmithKline	Australia	2,940	2,940	-	-
434	PanT4	Panangin 175mg; 166,3mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	1,865	1,865	-	-
435	PanT71	Pantoloc 40mg (inj)	Lọ	Takeda GmbH	GERMANY	160,599	160,599	-	-
436	PanT7	Pantoloc 40mg (viên)	Viên	Takeda GmbH	GERMANY	21,274	21,274	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
437	PanT51	Pantoprazole Stada 40mg	Viên	Stada	Viet nam	1,920	1,920	-	-
438	PaCT13	Pantostad CAP 40mg	Viên	STELLA	Viet nam	1,788	1,788	-	-
439	PapT2	Papaverin 2% 40mg/2ml	Ống	Danapha	Việt Nam	4,158	4,158	-	-
440	ParT12	Paracetamol KABI 1000mg/100ml	Chai	Binh Dinh	Viet nam	21,735	21,735	-	-
441	ParT2	Pariet 20mg	Viên	Bushu	Japan	22,655	22,655	-	-
442	PeNT3	Pen Needles 32G x 4mm	Cái			3,720	3,720	-	-
443	PheT3	Phenylephrine 50mcg/ml	Ống	Agueissant	France	213,950	213,950	-	-
444	PheT2	Phenytoin 100mg	Viên	Danapha	Viet nam	394	394	-	-
445	PhGT	Phosphalugel gel oral	Gói	Pharmatis	France	4,501	4,501	-	-
446	PirT	Piracetam 400 mg	Viên nén	Egis	Hungary	1,706	1,706	-	-
447	PlaT1	Plavix 300mg	Viên	Sanofi Aventis	France	66,976	66,976	-	-
448	PlaT	Plavix 75mg	Viên	Sanofi Aventis	France	20,360	20,360	-	-
449	PleT	Pletaal 100mg	Viên	Korea Otsuka	Korea	10,329	10,329	-	-
450	pmUT	pms- Ursodiol C 250mg	Viên	Pharma Science INC	Canada	14,703	14,703	-	-
451	PMST3	PMS-Rosuvastatin 10mg	Viên	Pharmascience Inc	Canada	1,530	1,530	-	-
452	PMST2	PMS-Rosuvastatin 20mg	Viên	Pharmascience Inc	Canada	3,048	3,048	-	-
453	PoCT2	Potassium chloride 10% 10ml	Ống	Agueissant	France	6,325	6,325	-	-
454	PraT31	Pradaxa 110mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	34,946	34,946	-	-
455	PraT32	Pradaxa 150mg	Viên		GERMANY	34,946	34,946	-	-
456	PraT3	Pradaxa 75mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	34,946	34,946	-	-
457	PraT33	Praxbind 2.5g/50ml	Lọ	Boehringer Ingelheim	GERMANY	11,435,218	11,435,218	-	-
458	PriT	Primperan 10mg cpr	Viên	Sanofi	France	2,198	2,198	-	-
459	ProT8	Procoralan 5mg	Viên	Servier	France	11,808	11,808	-	-
460	ProT81	Procoralan 7,5mg	Viên	Servier	France	12,128	12,128	-	-
461	ProT114	Prosulf 10mg/ml, 5ml	Ống	CP Pharmaceuticals Ltds	UK	316,800	317,900	1,100.00	0.35
462	PrCT	Protamine Choay 10000 A.H.U/10ml	Lọ	Sanofi	France	239,800	239,800	-	-
463	PuRT	Pulmicort Respules 0.5mg 2ml	Ống	Astra zeneca	Sweden	15,909	15,909	-	-
464	QuTT5	Que thử đường huyết(NIPRO Premier)	Test	I-SENS	Korea	8,280	8,280	-	-
465	QuTT4	Que thử ma túy	Bịch	polymed	USA	6,900	6,900	-	-
466	RatT	Ratidin 150mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	683	785	102.00	14.93
467	RecT	Rectiofar 3ml	Ống	Pharmedic	Viet nam	2,348	2,348	-	-
468	RecT1	Rectiofar 5ml	Ống	Pharmedic	Viet nam	2,831	2,831	-	-
469	RemT1	Remeron 30mg	Viên	Merck Sharp & Dohme-Chibre	UK	20,270	20,270	-	-
470	RhaT	Rhaminas 500mg/400mg	Viên	Mekophar	Viet nam	5,280	5,280	-	-
471	RIDT	RIDLOR 75mg	Viên	Pharmathen S.A	Greece	1,319	1,319	-	-
472	RosT1	Rosuvastatin 10mg	Viên	Stada	Viet nam	2,640	2,640	-	-
473	RotT26	Rotundin 30mg	Viên	SPM	Viet nam	1,764	1,764	-	-
474	SaT12	Saferon Drops 15ml	Lọ	Glenmark	India	66,700	66,700	-	-
475	SamT1	Samsca 15mg	Viên	Otsuka	Korea	346,500	346,500	-	-
476	SaET2	Sancoba eye drop 5ml 0.02%	Lọ	Santen	Japan	54,482	54,482	-	-
477	SaET1	Sanlein eye drop 5ml 0.1%	Lọ	Santen	Japan	71,482	71,482	-	-
478	SanT1	Sanyrene 20 ml/200 doses	Lọ	Urgo	France	161,920	161,920	-	-
479	SeET1	Seretide Evohaler 25/125mcg	Lọ	GlaxoSmithKline	Spain	248,596	248,596	-	-
480	SezT	Sezstad 10mg	Viên	Stada	Viet nam	3,600	3,600	-	-
481	SibT	Sibelium 5mg	Viên	Jannsen	Thailand	5,844	5,844	-	-
482	SIFT1	SIFE-50 50 mg	Viên		India	6,900	6,900	-	-
483	SiT21	Silygamma 150mg	Viên	Dragenopharm	GERMANY	4,200	4,200	-	-
484	SiT1	Silymax-F 140mg	Viên	Mediplantex	Viet nam	3,600	3,600	-	-
485	SiST3	Simvastatin Stella 10mg	Viên	STELLA	Viet nam	750	750	-	-
486	SmeT	Smecta 3,76g	Gói	IPSEN	France	4,170	4,170	-	-
487	SoBT1	Sodium bicarbonate 8,4% 10ml	Ống	Renaudin	France	25,300	25,300	-	-
488	SoIT22	Solezol 40mg	Lọ	Anfarm Hellas S.A		74,635	74,635	-	-
489	SorT	Sorbitol 5g	Gói	DP Hậu Giang	Việt Nam	1,260	1,260	-	-
490	SoDT1	Sorbitol Delalande pdre orale	Gói	Sanofi	Viet nam	1,260	1,260	-	-
491	SpaT11	Spasmaverin 40mg	Viên nén	Sanofi	Viet nam	774	774	-	-
492	SpaT13	Spasmaverine 60mg	Viên	Sanofi	Việt Nam	888	888	-	-
493	SpRT	Spiriva Respiamat 2.5mcg/nhất 4ml	Lọ	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	1,084,476	1,084,476	-	-
494	SpiT	Spiromide 20/50mg	Viên nén	Searle	Pakistan	3,480	3,480	-	-
495	SpiT1	Spiromide 40/50mg	Viên	Searle	Pakistan	4,000	4,000	-	-
496	StaT6	Stadleucin 500mg	Viên nén	Stada	Viet nam	2,640	2,640	-	-
497	StaT7	Stadnolol 50mg	Viên	STELLA	Viet nam		675		
498	StaT4	Stadpizide 50mg	Viên	STELLA	Viet nam	600	600	-	-
499	StaT	Stamlo 5mg	Viên	Dr.Reddy's	India	1,590	1,590	-	-
500	StrT2	Stresam 50mg	Viên	Biocodex	France	3,960	3,960	-	-
501	StuT	Stugeron 25mg	Viên nén	Olic Limited	Thailand	929	929	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
502	SucT1	Sucrate 5ml	Gói	Lisapharma	ITALIA	8,855	8,855	-	-
503	SynT3	Syndopa 275 25mg/250mg	Viên		India	4,080	4,080	-	-
504	TadT12	Tadalafil 10mg	Viên	STELLA	Viet nam	17,250	17,250	-	-
505	TadT1	Tadalafil 10mg	Viên	Stada	Viet nam	17,250	17,250	-	-
506	TamT	Tamiflu 75mg	Viên	Roche	ITALIA	51,609	51,609	-	-
507	TanT	Tanakan 40mg	Viên	P.T Tanabe	France	4,837	4,837	-	-
508	TanT1	Tanganil 500mg (vien)	Viên	Pierre Fabre	Viet nam	5,534	5,534	-	-
509	TanT11	Tanganil 500mg(inj)	Ống	Pierre Fabre	France	16,523	16,523	-	-
510	TenT3	Tenormin 50mg	Viên	Astra zeneca	Sweden	3,845	3,845	-	-
511	TetT	Tetracain 0.5% 10ml	Lọ	DP 3/2	Viet nam	19,320	19,320	-	-
512	TheT	Théostat LP 100mg	Viên	Pierre Fabre	France	2,140	2,140	-	-
513	HydT4	Thiazifar 25mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	196	196	-	-
514	ThyT	Thyrozol 5mg	Viên	Merck	France	1,541	1,541	-	-
515	TiIT1	Tildiem 60mg	Viên	Sanofi	France	2,280	2,280	-	-
516	ToST1	Toujeo SoloStar 300units/ml	Bút tiêm	Sanofi Aventis	GERMANY	525,800	525,800	-	-
517	TraT5	Tracutil 10ml	Lọ	BBraun	GERMANY	37,070	37,070	-	-
518	TraT92	Trajenta 2.5/850mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,139	11,139	-	-
519	TraT9	Trajenta 5 mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	Mỹ	18,579	18,579	-	-
520	TrDT2	Trajenta Duo 2.5/850mg	Viên	Boehringer Ingelheim Frane	GERMANY	11,139	11,139	-	-
521	TraT93	Transamin Inj 250mg	Ống	Olic Limited	Thailand	19,722	19,722	-	-
522	TriT4	Trihexyphenidyl 2mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	175	175	-	-
523	TwyT	Twynsta 40/5mg	Viên	M/S Cipla	India	14,354	14,354	-	-
524	UIBT	Ultibro Breezhaler 110/50mcg	H/30 v	Novartis	Switzerland	769,130	769,130	-	-
525	UltT	Ultravist 370 inj 100ml	Lọ	Bayer Pharma	GERMANY	693,000	693,000	-	-
526	UpeT	Uperio 50mg (24,3/25,7)	Viên	Novartis	Italy	23,000	23,000	-	-
527	VaMT	Vastarel MR 35mg	Viên	Les Laboratoires	France	3,246	3,246	-	-
528	VerT3	Verarem 80mg	Viên		Cyprus	6,000	6,000	-	-
529	VerT1	Verospiron 25mg	Viên	Gedeon Richter	Hungary	2,142	2,280	138.00	6.44
530	VisT11	Visipaque 320mg l/ml 100ml	Lọ	GE Healthcare	Ireland	1,091,475	1,091,475	-	-
531	VoET	Voltaren Emulgel 1%	Tube	Novartis	Switzerland	72,680	72,679	(1.00)	(0.00)
532	WarT1	Warfarin 1mg	Viên	SPM	Viet nam	2,760	2,760	-	-
533	WarT	Warfarin 5mg	Viên	SPM	Viet nam	6,555	6,555	-	-
534	XarT2	Xarelto 10mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	66,700	66,700	-	-
535	XarT	Xarelto 15mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	66,700	66,700	-	-
536	XarT1	Xarelto 20mg	Viên	Bayer Pharma	GERMANY	66,700	66,700	-	-
537	XatT2	Xatral XL 10mg	Viên	Sanofi Winthrop	France	17,585	17,585	-	-
538	XenT	Xenetix 350 100ml 350mg 100ml	Lọ	Guerbet	France	698,500	698,500	-	-
539	XyJT	Xylocaine Jelly Oin 2% 30g	Tube	Recipharm	Sweden		63,940		
540	YUNT	YUNPRO	Gói	E & S Co	Korea	6,578	6,578	-	-
541	ZanT	Zanedip 10mg	Viên	Recordati	Italy	9,775	9,775	-	-
542	ZenT	Zentel 200mg	Viên né	OPV	Viet nam	6,440	6,440	-	-
543	ZesT	Zestoretic 20/12.5mg	Viên né	Astra	England	7,102	7,102	-	-
544	ZesT11	Zestril 10mg	Viên	Astra	England	7,012	7,012	-	-
545	ZesT12	Zestril 20mg	Viên	Astra	England	8,697	8,697	-	-
546	ZesT1	Zestril 5mg	Viên	Astra	England	5,441	5,441	-	-
547	ZoIT	Zoloft 50mg	Viên né	Pfizer	Australia	16,200	16,200	-	-
548	ZopT2	Zopistad 7.5mg	Viên	STELLA	Viet nam	2,880	2,880	-	-
549	ZopT1	Zopistad 7.5mg	Viên	Stada	Viet nam	2,880	2,880	-	-
550	ZyrT	Zyrtec 10mg	Viên né	UCB Farchim S.A	France	8,602	8,602	-	-
Vitamin								-	
551	AgIT1	Agi-calci 1250mg/200UI	Viên	Agimexpharm	Việt Nam	1,069	1,069	-	-
552	BCoT	BComplexC 15mg,100mg	Viên	Vidipha	Việt Nam	666	666	-	-
553	BelT1	Belafcap	Viên nh	Phil Inter Pharma	Viet nam	3,000	3,000	-	-
554	BriT2	Briozcal 1.250mg; 125UI	Viên	Lipa	Australia	3,240	3,240	-	-
555	CaCT3	Calcium Corbiere 5ml	Ống	Sanofi	Viet nam	3,877	4,684	807.00	20.82
556	CerT1	Cernevit	Lọ	Baxter	Belgium	145,199	145,199	-	-
557	CevT1	Cevita 500 500mg	Ống	DP 3/2	Việt Nam	2,999	2,999	-	-
558	FERT1	Ferrovit 162mg/0.75mg/7.50mcg	Viên		Thailand	1,440	1,440	-	-
559	FoIT	Folacid 5mg	Viên	Pharmedic	Viet nam	225	225	-	-
560	GroT1	Growpone 10%10ml	Ống	Farmak JSC	Ukraine	15,295	15,295	-	-
561	MaBT	Magné B6-corbiere	Viên	Sanofi	Viet nam	1,855	1,855	-	-
562	MorT2	Moriamin forte	Viên	Roussel	Viet nam	3,780	3,780	-	-
563	NeuT1	Neurobion	Viên	Merck	Indonesia	2,328	2,328	-	-
564	ObiT	Obimin	Viên	United	Viet nam	2,340	2,340	-	-
565	SaST	Saferon Syrup 100ml	Chai	Glenmark	India	80,500	80,500	-	-

STT	Mã	Tên thuốc, nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Giá Bán tháng 12.2020	Giá Bán tháng 01.2021	Chênh lệch	Tỷ lệ % tăng giảm
566	TaBT	Tardyferon B9 50mg; 0,35mg	Viên	Pierre Fabre	France	3,419	3,419	-	-
567	ViBT36	Vitamin B1 100mg 2ml	Ống	DP3/2	Việt Nam	1,512	1,512	-	-
568	ViCT17	Vitamin C Stella 1g	Viên	STELLA	Viet nam	1,920	1,920	-	-
569	ViKT12	Vitamine K1 inj 10mg/1ml	Ống	Danapha	Viet nam	5,040	5,040	-	-
570	VitT	Vitarals 20ml	Chai	Pharmedic	Viet nam	13,790	13,790	-	-

Bảng giá lập ngày 01/01/2021 gồm 12 trang và 570 khoản
(Áp dụng thẳng số bán theo phê duyệt của Giám Đốc ngày 01/04/2019 để tính giá bán cho bệnh nhân).

Tỷ lệ % số lượng	Tỷ lệ % đơn giá
Mặt hàng ổn định giá : 98.25%	
Mặt hàng tăng giá : 1.4%	0.35% ----->20.85%
Mặt hàng giảm giá : 0.35%	(7.19%) ----->(0.00%)

Giám Đốc

Kế Toán Trưởng

Trưởng Khoa Dược

Lập bảng

TS.BS.Tôn Thất Minh

Võ Thiện Tân

DS.Lục Thị Bích Huệ

Trần Trung Thanh